

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

097
IG
PH.
JAN
V N
HỒ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

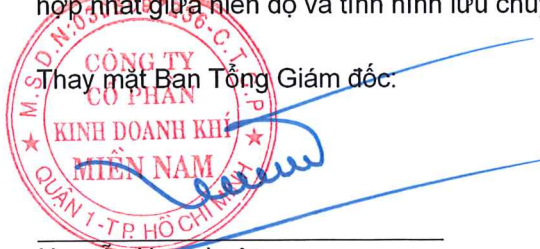
CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12628592/66913719/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.112.282.506.613	1.054.363.881.362
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	388.764.412.547	284.000.453.056
111	1. Tiền		186.764.412.547	194.000.453.056
112	2. Các khoản tương đương tiền		202.000.000.000	90.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.964.000.000	37.964.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.1	7.964.000.000	37.964.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		570.255.163.867	569.150.057.586
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	481.349.519.930	516.907.045.461
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	44.029.338.984	38.287.031.141
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.763.705.623	18.843.381.654
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.887.400.670)	(4.887.400.670)
140	IV. Hàng tồn kho	8	98.445.223.394	107.825.268.192
141	1. Hàng tồn kho		103.106.842.299	112.549.735.229
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.661.618.905)	(4.724.467.037)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.853.706.805	55.424.102.528
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.111.338.296	5.260.092.479
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	39.177.659.746	44.538.520.245
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.564.708.763	5.625.489.804
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.148.098.487.882	1.200.929.820.739
210	I. Phải thu dài hạn		1.780.849.929	1.816.869.429
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.780.849.929	1.816.869.429
220	II. Tài sản cố định		303.482.721.668	331.848.164.734
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	277.619.511.786	305.222.466.992
222	Nguyên giá		1.840.861.815.954	1.842.804.715.303
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.563.242.304.168)	(1.537.582.248.311)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.863.209.882	26.625.697.742
228	Nguyên giá		41.828.966.485	41.828.966.485
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.965.756.603)	(15.203.268.743)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		70.365.289.616	61.961.205.620
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	70.365.289.616	61.961.205.620
250	IV. Các khoản đầu tư dài hạn	13.2	160.000.000.000	160.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000.000	50.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		612.469.626.669	645.303.580.956
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	601.268.769.355	633.049.787.173
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	11.200.857.314	12.253.793.783
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.260.380.994.495	2.255.293.702.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.290.523.159.351	1.269.581.330.441
310	I. Nợ ngắn hạn		1.121.590.525.804	1.097.647.016.583
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	468.380.994.594	662.806.909.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		901.645.348	1.302.010.770
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.602.086.852	1.509.015.849
314	4. Phải trả người lao động		38.891.813.148	40.155.023.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	150.698.504.380	102.241.209.349
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	109.061.964.729	7.648.835.783
320	7. Vay ngắn hạn	18	343.162.309.689	268.801.811.123
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.891.207.064	13.182.200.882
330	II. Nợ dài hạn		168.932.633.547	171.934.313.858
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	142.324.026.413	152.765.210.373
338	2. Vay dài hạn	18	26.608.607.134	19.169.103.485
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		969.857.835.144	985.712.371.660
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	969.857.835.144	985.712.371.660
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.594.384.212	45.594.384.212
415	3. Cổ phiếu quỹ		(12.061.327)	(12.061.327)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		362.934.290.222	362.934.290.222
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.341.222.037	77.195.758.553
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.374.272.472	1.299.626.187
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		48.966.949.565	75.896.132.366
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.260.380.994.495	2.255.293.702.101

Zhe

[Signature]



Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.555.934.613.514	3.207.209.705.162
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(39.809.917.331)	(33.462.281.638)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.516.124.696.183	3.173.747.423.524
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(2.199.208.608.050)	(2.843.369.554.740)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		316.916.088.133	330.377.868.784
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	43.758.958.955	6.210.580.612
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(6.958.347.695) (6.945.114.770)	(4.183.821.506) (2.713.881.364)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(221.480.919.878)	(225.209.394.806)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(35.285.255.884)	(34.019.693.159)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.950.523.631	73.175.539.925
31	11. Thu nhập khác		3.933.637.353	3.170.202.519
32	12. Chi phí khác		(3.859.619)	(566.769.732)
40	13. Lợi nhuận khác		3.929.777.734	2.603.432.787
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.880.301.365	75.778.972.712
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(11.302.751.787)	(14.778.195.144)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(1.052.936.469)	(427.462.189)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.524.613.109	60.573.315.379

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		100.880.301.365	75.778.972.712
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	29.908.922.555	37.953.319.231
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(62.848.132)	(4.102.856.292)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.803.350	142.815.664
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.170.191.344)	(6.541.252.761)
06	Chi phí lãi vay	22	6.945.114.770	2.713.881.364
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.514.102.564	105.944.879.918
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		25.582.743.597	(169.095.665.671)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		9.442.892.930	(18.777.728.224)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(166.318.340.322)	5.797.942.710
12	Giảm chi phí trả trước		30.929.772.001	12.202.131.259
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.490.876.957)	(2.145.611.865)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.398.211.315)	(19.576.438.527)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.290.993.818)	(2.076.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(23.028.911.320)	(87.726.740.400)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(27.206.343.824)	(25.715.727.292)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		52.020.000	853.000.000
24	Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		30.000.000.000	-
27	Tiền lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		43.146.762.845	5.417.384.569
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		45.992.439.021	(19.445.342.723)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	475.973.611.097	479.720.878.759
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(394.173.608.882)	(192.050.532.553)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		81.800.002.215	287.670.346.206

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		104.763.529.916	180.498.263.083
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		284.000.453.056	374.953.411.897
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		429.575	(4.864.311)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	388.764.412.547	555.446.810.669

Lê Thị Diễm Chi
Người lập

Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 782 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 800 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	38 - 54 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	9 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Vô chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

723
TY
LÀN
NH K
NAM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Khoản tiền ký cược vỏ bình gas

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

305
CỘNG
CỔ
H D
HIÊN
7-TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt tại quỹ	5.578.604.261	11.756.037.958
Tiền gửi ngân hàng	181.185.808.286	182.244.415.098
Các khoản tương đương tiền (*)	202.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	388.764.412.547	284.000.453.056

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh ("CN") Phan Đình Phùng	40.000.000.000	từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023	4,70-5,00
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé	40.000.000.000	từ ngày 9 tháng 7 năm 2023 đến 28 tháng 9 năm 2023	4,75-5,00
Agribank – CN Mỹ Thành	35.000.000.000	từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến 15 tháng 7 năm 2023	5,00
Agribank – CN Sài Gòn	20.000.000.000	ngày 15 tháng 7 năm 2023	5,00
Agribank – CN 11	20.000.000.000	ngày 29 tháng 9 năm 2023	4,70
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	20.000.000.000	ngày 16 tháng 7 năm 2023	5,00
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	20.000.000.000	ngày 7 tháng 7 năm 2023	5,00
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	7.000.000.000	ngày 19 tháng 7 năm 2023	4,75
TỔNG CỘNG	202.000.000.000		

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu bên khác	410.866.239.515	444.683.015.274
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần thép Nam Kim	27.982.026.413	39.497.535.876
Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai	24.319.198.573	26.945.097.989
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	20.822.902.652	26.731.314.561
Khác	337.742.111.877	351.509.066.848
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	70.483.280.415	72.224.030.187
TỔNG CỘNG	481.349.519.930	516.907.045.461
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.104.771.284)	(4.104.771.284)
GIÁ TRỊ THUẦN	477.244.748.646	512.802.274.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Thăng Long	20.779.815.509	3.521.035.170
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	16.479.140.014	16.417.144.864
Khác	6.770.383.461	18.348.851.107
TỔNG CỘNG	<u>44.029.338.984</u>	<u>38.287.031.141</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trích trước doanh thu CNG	42.121.743.422	8.802.267.138
Tạm ứng cho nhân viên	1.886.207.644	569.418.415
Lãi tiền gửi ngân hàng	398.984.145	427.575.646
Cho mượn hàng	-	1.434.813.850
Khác	5.356.770.412	7.609.306.605
TỔNG CỘNG	<u>49.763.705.623</u>	<u>18.843.381.654</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>47.754.290.873</i>	<i>16.723.874.571</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>2.009.414.750</i>	<i>2.119.507.083</i>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	38.106.020.532	39.518.592.885
Công cụ, dụng cụ	34.019.011.293	29.150.498.712
Hàng hóa	18.291.990.948	28.486.275.670
Thành phẩm	9.944.671.065	13.311.907.218
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.745.148.461	2.082.460.744
TỔNG CỘNG	<u>103.106.842.299</u>	<u>112.549.735.229</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.661.618.905)	(4.724.467.037)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>98.445.223.394</u>	<u>107.825.268.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	4.724.467.037	5.481.492.101
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(62.848.132)	(1.965.545.346)
Số cuối kỳ	<u>4.661.618.905</u>	<u>3.515.946.755</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn	6.111.338.296	5.260.092.479
Chi phí mua bảo hiểm	1.961.689.197	1.279.192.957
Chi phí thuê	1.697.653.860	984.861.340
Khác	2.451.995.239	2.996.038.182
Dài hạn	601.268.769.355	633.049.787.173
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)	473.859.966.154	500.906.032.382
Tiền thuê đất trả trước	70.304.199.036	72.459.655.522
Tiền thuê văn phòng trả trước	35.479.458.543	36.627.380.807
Chi phí bảo dưỡng	8.909.909.798	8.831.540.705
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.791.869.955	6.146.273.864
Chi phí cải tạo văn phòng	2.862.118.076	3.934.542.647
Khác	4.061.247.793	4.144.361.246
TỔNG CỘNG	<u>607.380.107.651</u>	<u>638.309.879.652</u>

(*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	500.906.032.382	534.259.937.783
Tăng thêm trong kỳ	15.961.093.406	30.414.739.937
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(43.007.159.634)	(44.734.226.252)
Số cuối kỳ	<u>473.859.966.154</u>	<u>519.940.451.468</u>

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	562.870.648.990	1.204.775.025.779	46.924.020.743	4.625.391.725	23.609.628.066	1.842.804.715.303
Mua mới	105.545.425	1.437.934.064	-	-	-	1.543.479.489
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.850.584.056)	-	(117.583.055)	(518.211.727)	(3.486.378.838)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	562.976.194.415	1.203.362.375.787	46.924.020.743	4.507.808.670	23.091.416.339	1.840.861.815.954
Trong đó:						
Đã khấu hao lũy kế	140.104.999.163	1.039.173.234.540	11.330.425.141	3.524.869.409	20.309.756.205	1.214.443.284.458
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	373.862.723.603	1.117.827.015.076	20.714.099.780	3.995.093.058	21.183.316.794	1.537.582.248.311
Khấu hao trong kỳ	13.860.706.777	12.810.017.690	2.126.928.720	204.705.035	144.076.473	29.146.434.695
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.850.584.056)	-	(117.583.055)	(518.211.727)	(3.486.378.838)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	387.723.430.380	1.127.786.448.710	22.841.028.500	4.082.215.038	20.809.181.540	1.563.242.304.168
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	189.007.925.387	86.948.010.703	26.209.920.963	630.298.667	2.426.311.272	305.222.466.992
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	175.252.764.035	75.575.927.077	24.082.992.243	425.593.632	2.282.234.799	277.619.511.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ và cuối kỳ	28.839.738.884	1.464.370.376	11.524.857.225	41.828.966.485
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	1.464.370.376	7.610.043.585	9.074.413.961
Giá trị khấu hao lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.088.580.530	1.464.370.376	9.650.317.837	15.203.268.743
Hao mòn trong kỳ	171.677.718	-	590.810.142	762.487.860
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.260.258.248	1.464.370.376	10.241.127.979	15.965.756.603
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.751.158.354	-	1.874.539.388	26.625.697.742
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	24.579.480.636	-	1.283.729.246	25.863.209.882

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phương án kinh doanh LNG	62.096.124.083	53.698.703.103
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng	4.773.938.018	4.773.938.018
Hệ thống phối trộn PCCC kho LPG Gò Dầu	-	509.679.629
Khác	3.495.227.515	2.978.884.870
TỔNG CỘNG	70.365.289.616	61.961.205.620

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.654.000.000	ngày 28 tháng 12 năm 2023	4,70
Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Đồng Nai	310.000.000	ngày 5 tháng 7 năm 2023	5,63
TỔNG CỘNG	7.964.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (i)	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	210.000.000.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	160.000.000.000	160.000.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư nắm giữ 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT-Gas). VT-Gas là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0316158113 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 02 năm 2020. Hoạt động chính của VT-Gas là kinh doanh khí hóa lỏng, các sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng, vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ vận chuyển, tồn trữ, chiết và đóng chai khí dầu mỏ hóa lỏng.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Ngày 28 tháng 5 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Long An có Quyết định mở thủ tục phá sản số 01/2019/QĐ-MTTPS đối với Vinabenny.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các bên khác	114.870.771.910	262.088.598.430
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	85.058.442.223	111.855.181.545
SCG Thailand Company Limited	6.984.043.750	4.738.050.450
Khác	22.828.285.937	145.495.366.435
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	353.510.222.684	400.718.311.245
TỔNG CỘNG	468.380.994.594	662.806.909.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	(44.150.595.563)	380.797.354.454	(374.704.348.622)	(38.057.589.731)
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.120.732.501	4.180.637.183	(5.663.470.944)	(362.101.260)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.422.882.301)	11.302.751.787	(6.398.211.315)	481.658.171
Khác	(1.202.248.837)	368.492.239	(368.492.239)	(1.202.248.837)
TỔNG CỘNG	(48.654.994.200)	396.649.235.663	(387.134.523.120)	(39.140.281.657)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(44.538.520.245)			(39.177.659.746)
Thuế TNCN nộp thừa	(5.625.489.804)			(1.564.708.763)
Thuế phải nộp	1.509.015.849			1.602.086.852

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí nhập mua khí CNG	97.008.791.317	85.384.326.792
Chi phí thuê vỏ bình	12.478.633.508	4.378.979.143
Chi phí phúc lợi nhân viên	10.660.991.889	131.974.328
Chi phí xúc tiến thương mại	9.944.290.845	6.036.386.400
Chi phí bảo dưỡng	9.646.704.415	1.414.226.081
Chi phí vận chuyển	1.625.903.242	1.017.309.483
Chi phí lãi vay	1.409.777.339	955.539.526
Chi phí kiểm định	1.290.862.208	725.182.774
Khác	6.632.549.617	2.197.284.822
TỔNG CỘNG	150.698.504.380	102.241.209.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	109.061.964.729	7.648.835.783
Phải trả cổ tức	100.547.161.987	-
Mượn hàng	2.875.876.359	62.268.741
Kinh phí công đoàn	1.161.571.017	1.852.290.293
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	458.721.400	1.222.221.400
Khác	4.018.633.966	4.512.055.349
Dài hạn	142.324.026.413	152.765.210.373
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	142.324.026.413	152.765.210.373
TỔNG CỘNG	251.385.991.142	160.414.046.156
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	250.267.150.036	159.089.937.012
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	1.121.252.106	1.324.109.144

(*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	152.765.210.373	164.236.651.181
Tăng thêm trong kỳ	1.940.270.000	6.798.995.000
Kết chuyển vào doanh thu	(12.381.453.960)	(11.265.632.271)
Thanh lý	-	(87.000.000)
Số cuối kỳ	142.324.026.413	159.683.013.910

18. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	343.162.309.689	268.801.811.123
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	333.486.452.553	262.903.625.436
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	9.675.857.136	5.898.185.687
Dài hạn	26.608.607.134	19.169.103.485
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	26.608.607.134	19.169.103.485
TỔNG CỘNG	369.770.916.823	287.970.914.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Phân loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngắn hạn	268.801.811.123	460.690.781.497	(393.057.047.224)	6.726.764.293	343.162.309.689
Vay ngân hàng	262.903.625.436	460.690.781.497	(390.107.954.380)	-	333.486.452.553
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5.898.185.687	-	(2.949.092.844)	6.726.764.293	9.675.857.136
Dài hạn	19.169.103.485	15.282.829.600	(1.116.561.658)	(6.726.764.293)	26.608.607.134
Vay ngân hàng	19.169.103.485	15.282.829.600	(1.116.561.658)	(6.726.764.293)	26.608.607.134
TỔNG CỘNG	287.970.914.608	475.973.611.097	(394.173.608.882)	-	369.770.916.823

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	153.434.945.556	từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 13 tháng 9 năm 2023	5,30-6,30
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN Thành phố Hồ Chí Minh	66.395.877.494	từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 20 tháng 7 năm 2023	6,30
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	65.440.601.469	từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023	5,30-6,30
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	48.215.028.034	ngày 9 tháng 7 năm 2023	6,30
TỔNG CỘNG	333.486.452.553		

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.284.464.270	từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027	6,8-7,9	Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021.
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	26.608.607.134			
Vay dài hạn đến hạn trả	9.675.857.136			

Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	74.916.255.562	983.432.868.669
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	60.573.315.379	60.573.315.379
Cổ tức	-	-	-	-	(72.616.629.375)	(72.616.629.375)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	61.872.941.566	970.389.554.673
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	77.195.758.553	985.712.371.660
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	88.524.613.109	88.524.613.109
Cổ tức (*)	-	-	-	-	(102.379.149.625)	(102.379.149.625)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	61.341.222.037	969.857.835.144

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 296/NQ-KMN ngày 23 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 21 tháng 7 năm 2023, Công ty đã hoàn tất chi trả cổ tức nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>500.000.000.000</u>	<u>500.000.000.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Cổ phiếu quỹ	1.206	1.206
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.206</i>	<i>1.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	49.998.794	49.998.794
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.998.794</i>	<i>49.998.794</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
		VND
Tổng doanh thu	2.555.934.613.514	3.207.209.705.162
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu khí hóa lỏng</i>	<i>1.730.110.371.319</i>	<i>2.265.429.029.557</i>
<i>Doanh thu khí CNG</i>	<i>755.391.449.624</i>	<i>829.053.378.164</i>
<i>Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình</i>	<i>24.750.069.079</i>	<i>24.652.566.093</i>
<i>Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas</i>	<i>11.551.103.960</i>	<i>11.265.632.271</i>
<i>Doanh thu bán vỏ chai chứa LPG</i>	<i>5.200.141.710</i>	<i>35.543.935.034</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>28.931.477.822</i>	<i>41.265.164.043</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.809.917.331)	(33.462.281.638)
Doanh thu thuần	2.516.124.696.183	3.173.747.423.524
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>1.893.228.008.263</i>	<i>2.588.377.782.794</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>623.659.498.802</i>	<i>585.369.640.730</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận từ công ty con	39.557.663.544	-
Lãi tiền gửi	3.560.507.800	5.765.798.216
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	590.871.361	375.949.697
Khác	49.916.250	68.832.699
TỔNG CỘNG	<u>43.758.958.955</u>	<u>6.210.580.612</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn khí hóa lỏng	1,569.109.347.549	2.117.354.310.105
Giá vốn khí CNG	553.837.127.871	616.985.856.212
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình	19.137.574.059	17.600.657.407
Phân bổ vỏ bình gas	36.800.408.284	34.919.763.910
Giá vốn bán vỏ chai LPG	5.007.158.465	31.349.345.671
Giá vốn khác	15.316.991.822	25.159.621.435
TỔNG CỘNG	<u>2.199.208.608.050</u>	<u>2.843.369.554.740</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	6.945.114.770	2.713.881.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	13.232.925	1.469.940.142
TỔNG CỘNG	<u>6.958.347.695</u>	<u>4.183.821.506</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nhân viên	70.893.877.028	77.288.116.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.280.045.124	39.427.565.232
Công cụ, dụng cụ	28.588.552.854	37.725.408.454
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	25.807.368.133	31.182.714.740
Chi phí vận chuyển	21.612.485.879	20.363.872.234
Khác	23.298.590.860	19.221.717.239
TỔNG CỘNG	<u>221.480.919.878</u>	<u>225.209.394.806</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.543.556.581	12.880.001.677
Chi phí nhân viên	11.236.231.113	10.271.152.328
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	711.910.216	786.897.740
Khác	11.793.557.974	10.081.641.414
TỔNG CỘNG	<u>35.285.255.884</u>	<u>34.019.693.159</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn hàng hóa	2.110.936.765.355	2.669.471.834.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.222.409.939	95.118.014.252
Chi phí nhân công	91.938.685.905	87.559.269.235
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.967.533.803	37.725.408.454
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	29.908.922.555	37.953.319.231
Nguyên vật liệu	25.997.565.312	117.064.559.164
Chi phí khác	51.665.588.660	57.277.165.930
TỔNG CỘNG	<u>2.456.637.471.529</u>	<u>3.102.169.571.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.302.751.787	14.778.195.144
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.052.936.469	427.462.189
TỔNG CỘNG	<u>12.355.688.256</u>	<u>15.205.657.333</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>100.880.301.365</u>	<u>75.778.972.712</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	20.176.060.273	15.155.794.544
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	91.160.692	49.862.789
Lợi nhuận từ công ty con	(7.911.532.709)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>12.355.688.256</u>	<u>15.205.657.333</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Dự phòng đầu tư Khác	9.282.420.241 1.918.437.073	9.282.420.241 2.971.373.542	- (1.052.936.469)	- (427.462.189)
TỔNG CỘNG	11.200.857.314	12.253.793.783	(1.052.936.469)	(427.462.189)

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas")	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	915.570.601.979	1.195.333.021.788
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	762.810.882	3.414.888.288
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas ("VT Gas")	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	622.896.687.920	581.954.752.442
		Lợi nhuận được chia	39.557.663.544	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	783.981.293	246.945.478

Các khoản phải thu với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
VT Gas	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.346.190.708	70.443.212.184
PV Gas	Cổ đông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.137.089.707	1.780.818.003
TỔNG CỘNG			70.483.280.415	72.224.030.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
VT Gas	Công ty con	Chi hộ	2.009.414.750	2.119.507.083
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
PV Gas	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	353.497.833.684	400.704.741.074
VT Gas	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.389.000	13.570.171
TỔNG CỘNG			353.510.222.684	400.718.311.245
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)				
VT Gas	Công ty con	Thu hộ	1.121.252.106	965.918.618
PV Gas	Cổ đông	Thu chi khác	-	358.190.526
TỔNG CỘNG			1.121.252.106	1.324.109.144

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Hội đồng Quản trị			
Ông Phan Quốc Nghĩa	Chủ tịch	180.000.000	289.333.333
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	180.000.000	231.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	42.000.000	93.000.000
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	38.500.000	93.000.000
Ông Vũ Hoàng Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023)	3.500.000	-
Ban Kiểm soát			
Bà Đào Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	353.578.975	452.017.467
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	158.263.318	189.657.275
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Thành viên	30.000.000	11.666.667
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Tổng Giám đốc	1.163.859.240	1.618.778.347
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	638.225.264	857.004.843
Ông Đặng Văn Vĩnh	Phó Tổng giám đốc	635.314.876	841.025.343
Ông Đào Hữu Thắng	Phó Tổng giám đốc	553.573.710	755.858.142
TỔNG CỘNG		4.156.815.383	5.612.341.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	2.226.007.179	1.468.296.068
Từ 1 đến 5 năm	4.885.548.715	3.797.857.110
Trên 5 năm	6.761.914.644	7.091.618.234
TỔNG CỘNG	<u>13.873.470.538</u>	<u>12.357.771.412</u>

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện như được trình bày tại *Thuyết minh 19.1*, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lê Thị Diễm Chi
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

